

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HN-ST

Ngày: 06-8-2018

”V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, tranh chấp về con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức

2. Ông Phạm Hồng Vũ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo -
Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
tham gia phiên tòa:** Ông Võ Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 67/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2018 về: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp về con, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2018/QĐST-HN ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1979; Hộ khẩu thường trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã H, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Xong T, sinh năm: 1977; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị T, anh T cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2018 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Xong T tự quen biết, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, chị và anh T sống chung gia đình bên chị, cuộc sống có hạnh phúc. Tuy nhiên kể từ tháng 01/2017, cả hai bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh T thường hay xa nhà và hay uống rượu đồng thời có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mặc dù chị và cha mẹ hai bên

khuyến ngăn nhưng anh T không sửa đổi đến đầu năm 2018 thì anh T tự ý bỏ đi, vợ chồng không còn sống chung từ đó cho đến nay. Do không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án xem xét cho chị được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Huỳnh Nguyễn Bảo T, sinh ngày 13/5/2003 và Huỳnh Chí T, sinh ngày 10/11/2007. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con. Trong đơn xin ly hôn, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng/con, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng/con, cấp từng tháng bắt đầu từ tháng 8/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: 01 sợi dây chuyền vàng 18k trọng lượng 10 chỉ, tương đương 26.000.000 đồng, chị yêu cầu chia chị nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 13.000.000 đồng; Số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng, anh T đang quản lý, chị yêu cầu chia cho chị nhận $\frac{1}{2}$ là 125.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn là anh Huỳnh Xong T trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

1. Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T vì vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Việc chị T trình bày anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác là không đúng, do vợ chồng mâu thuẫn, cự cãi qua lại nên anh bỏ đi. Anh và chị T tuy tự nguyện cưới nhau nhưng không đi đăng ký kết hôn.

2. Về con chung: Huỳnh Nguyễn Bảo T, sinh ngày 13/5/2003 và Huỳnh Chí T, sinh ngày 10/11/2007, hiện hai con đang sống chung gia đình anh. Nay ly hôn, chị T muốn trực tiếp nuôi con, nếu con muốn sống với chị T thì anh đồng ý. Về việc dưỡng nuôi con, anh đồng ý theo quyết định của Tòa. Nếu chị T không nuôi con thì anh tiếp tục nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

Về khoản tiền 250.000.000 đồng hiện anh đang quản lý đây là tài sản riêng của anh nên không đồng ý chia cho chị T như yêu cầu. Do lúc còn sống chung, anh và chị T có thỏa thuận mỗi người tự làm riêng, anh để dành tiền gửi tài khoản tại Ngân hàng N (chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam) nhiều lần mới được số tiền này, tuy nhiên hiện tại anh rút tiền ra, không còn gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nữa. Phần chị T cũng có 01 tài khoản gửi tại Ngân hàng nêu trên với số tiền cũng 250.000.000 đồng, cũng đã rút tiền ra xong, số tiền này anh không tranh chấp.

Đối với sợi dây chuyền 18k 10 chỉ, đây là tài sản riêng của anh mua khi anh và chị T không còn sống chung nên không đồng ý chia cho chị T.

4. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự chấp hành tốt sự triệu tập của Tòa án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Xong T là vợ chồng do không đăng ký kết hôn; con chung: Huỳnh

Nguyễn Bảo T, sinh ngày 13/5/2003 và Huỳnh Chí T, sinh ngày 10/11/2007. Đề nghị xem xét để chị T trực tiếp nuôi 02 con, buộc anh T cấp dưỡng cho con 700.000 đồng/tháng/con, cấp từng tháng bắt đầu từ tháng 8/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi; Đề nghị bác yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chia tài sản chung; Về nợ chung cả hai trình bày không có, đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp về con, chia tài sản chung khi ly hôn*”; Trong đó xác định chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn, anh Huỳnh Xong T là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, thấy rằng:

Giữa chị T và anh T tuy tự nguyện tổ chức lễ cưới, có thời gian dài sống chung từ năm 1999, có con chung tuy nhiên cả hai không đăng ký kết hôn. Nay do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, cả chị T và anh T đều có nguyện vọng ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội tuyên bố chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Xong T không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Huỳnh Nguyễn Bảo T, sinh ngày 13/5/2003 và Huỳnh Chí T, sinh ngày 10/11/2007. Trong đơn ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con. Anh T cũng đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con nếu các con có nguyện vọng sống với mẹ. Thấy rằng, khi được hỏi ý kiến, Bảo T và Chí T đều có nguyện vọng sống với chị T. Điều kiện hoàn cảnh của chị T hiện nay cũng đảm bảo lo cho con, nên cần thiết để chị T trực tiếp nuôi 02 con. Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con 700.000 đồng/tháng/con, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thấy rằng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét mức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu, thấy rằng, hiện anh T có tài sản (số tiền 250.000.000 đồng hiện anh đang quản lý, sợi dây chuyền vàng 18k 10 tuổi), có thu nhập (từ việc mua bán), đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con nên cần buộc anh T cấp dưỡng cho con mỗi tháng theo mức mà chị T yêu cầu là phù hợp.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về việc chị T yêu cầu chia tài sản chung, thấy rằng:

Đối với số tiền 250.000.000 đồng hiện anh T đang quản lý: Theo xác nhận của Ngân hàng N, chi nhánh tỉnh Bến Tre số 1133/NHNbBT-KTNB, ngày 07/6/2018 (gọi tắt là Ngân hàng) thì trong khoản thời gian từ khoảng năm 2008, 2009 đến năm 2017, cả chị T và anh T đều có tài khoản gửi tiết kiệm riêng tại Ngân hàng (chi nhánh Mỏ Cày Nam), đều gửi với số tiền gốc là 250.000.000 đồng (chưa nêu tiền lãi). Đến cuối năm 2017, cả chị T và anh T đều rút hết số tiền đã gửi ra để quản lý.

Anh T cho rằng giữa anh và chị T có thỏa thuận tuy sống chung nhưng mỗi người tự làm riêng, tiêu xài riêng. Chị T không thừa nhận. Tuy nhiên thấy rằng giữa chị T và anh T không xác lập quan hệ vợ chồng. Mặc khác trong quá trình sống chung, chị T và anh T tuy có nghề nghiệp mua bán nhưng hai người làm riêng (anh T bán thịt heo, chị T bán cá), không thực hiện công việc chung.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Hương là mẹ ruột của chị T trình bày, đối với số tiền chị T gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 250.000.000 đồng, bà có đưa 01 lần 200.000.000 đồng cho chị T đứng tên hộ, cách nay 02 – 03 năm. Trong khi chị T trình bày chị gửi Ngân hàng nhiều lần mới được số tiền 250.000.000 đồng nên lời trình bày của hai bên không trùng khớp. Theo xác nhận của Ngân hàng thể hiện chị T nhiều lần gửi tiền trong 01 thời gian dài, xác định không có lần nào gửi tiết kiệm với số tiền 200.000.000 đồng. Bên cạnh, lời trình bày của chị T và bà Hương không có bất cứ chứng cứ nào chứng minh nên không đủ độ tin cậy.

Qua kiểm tra xác định, tài khoản của chị T đứng tên được mở trước tài khoản do anh T đứng tên nhưng trong quá trình gửi tiết kiệm chị T lại không gửi tiền cho rằng là tài sản chung vào tài khoản mình đứng tên mà để anh T mở một tài khoản khác đứng tên độc lập là không phù hợp thực tế. Đồng thời trong tài khoản do chị T đứng tên, chị thừa nhận có 50.000.000 đồng là tài sản riêng của chị. Điều này đồng nghĩa với việc chị T và anh T mỗi người tự mở tài khoản gửi tiền tiết kiệm riêng, độc lập với nhau. Nên đủ căn cứ xác định số tiền mà anh T gửi Ngân hàng 250.000.000 đồng (hiện đã rút ra) là tài sản riêng của anh T.

Đối với sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 18k anh T đang quản lý: Chị T cho rằng đây là tài sản chung, anh T không thừa nhận. Anh T có cung cấp “Giấy bảo đảm vàng” của Tiệm vàng Kim Duy xác định anh T mua sợi dây chuyền này vào ngày 16/01/2018, đây là thời điểm chị T và anh T không còn sống chung. Chị T cho rằng anh T bán sợi dây chuyền cũ là tài sản chung để mua dây chuyền mới nhưng chị T không có chứng cứ chứng minh. Trong “Giấy bảo đảm vàng” của Tiệm vàng Kim Duy cũng không thể hiện việc khấu trừ vàng cũ, mua vàng mới. Đủ căn cứ khẳng định sợi dây chuyền này là tài sản riêng của anh T.

Mặc khác, chị T cho rằng tiền, vàng mà anh T đang quản lý là tài sản chung của 02 người nhưng lại phủ nhận số tiền, vàng (sợi dây chuyền) mà chị đang quản lý là tài sản chung, cho rằng đây là tài sản cá nhân của mình, không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh lời trình bày nên không có cơ sở xem xét.

Từ các căn cứ trên xét thấy yêu cầu chia tài sản chung của chị T không đủ căn cứ nên bác T bộ.

Đối với số tiền mà chị T đang quản lý, anh T cho rằng đây là tài sản riêng của chị T, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung của hai người: Chị T và anh T đều trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét, giải quyết.

Án phí dân sự đối với yêu cầu xin ly hôn, chị T chịu theo quy định. Án phí đối việc yêu cầu chia tài sản chung, chị T không phải nộp.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 14, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

1/ Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Xong T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Huỳnh Nguyễn Bảo T, sinh ngày 13/5/2003 và Huỳnh Chí T, sinh ngày 10/11/2007. Chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi 02 con. Buộc anh Huỳnh Xong T cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng/con, cấp từng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 8/2018 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T đối với số tiền 250.000.000 đồng và sợi dây chuyền vàng 18k 10 chỉ hiện anh T đang quản lý, sở hữu.

4. Về nợ chung: Chị T và anh T đều trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét

5/ Về án phí dân sự không có giá ngạch (đối với yêu cầu ly hôn): 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) chị Nguyễn Thị T phải chịu nhưng được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014760 ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Hoàn số tiền tạm ứng án phí 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014761 ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho chị Nguyễn Thị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS h. Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đỗ Thúy Hằng